

NHỮNG TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VỀ VẤN ĐỀ BẢN THỂ LUẬN  
VÀ NHẬN THỨC LUẬN

Nguyễn Trọng Nghĩa

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

**TÓM TẮT:** Lê Quý Đôn là một tài năng lớn trong lịch sử tư tưởng Việt Nam dưới thời kì phong kiến. Nhiều phát kiến triết học thể hiện ở các công trình mà ông để lại làm cho nhiều người khâm phục. Chủ đạo của những tư tưởng về bản thể luận và nhận thức luận là tư tưởng Thái cực là một, có – không là hai tính chất, hai trạng thái của Thái cực. “Thái cực là một khi hỗn độn đầu tiên” là quan niệm cốt lõi trong học thuyết về Lí khí của ông. Đó là quan niệm về “vũ trụ luận đặc sắc” rất riêng và độc đáo của Lê Quý Đôn. Với ông, nhận thức sự vật là nhận thức lí, tức nhận thức quy tắc, bản chất của nó; nhằm khám phá cái tồn tại ẩn giấu bên trong sự vật. Ông đề cao sự kết hợp giữa “lí” và “thế”, vai trò của con người trong các hoạt động xã hội, v.v..

Mặc dù, tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn chưa thật sự thoát khỏi cái vỏ nhị nguyên, duy tâm, thần bí... nhưng tri thức của ông trong lĩnh vực triết học là những kiến văn có giá trị to lớn.

**Từ khóa:** Lê Quý Đôn, bản thể luận, nhận thức luận, tư tưởng chủ đạo.

Bằng một “trí tuệ tuyệt vời, vượt hẳn ngàn xưa” (1), Lê Quý Đôn (1726 – 1784) đã tạo nên nhiều công trình có giá trị cho các thế hệ đời sau. Trên bình diện lịch sử tư tưởng Việt Nam dưới thời kì phong kiến, chúng ta thấy Lê Quý Đôn quả là một nhân vật kiệt xuất. Trong số bộ sách mà ông để lại, chỉ riêng những phát kiến triết học của ông thể hiện ở nhiều quyển sách khiến cho không ít bậc học giả trong nước và ngoài nước sùng sốt và khâm phục, trong đó, có tư tưởng về bản thể luận và nhận thức luận.

Lê Quý Đôn sống vào thế kỉ có những thay đổi lớn trong lòng xã hội Việt Nam. Sự khởi sắc của nền kinh tế hàng hoá, sự mở rộng thị trường trong nước và thế giới, những bước phát triển vượt bậc của ngoại thương đưa đến nhiều cơ hội phát triển cho thương nghiệp, thủ công nghiệp; sự tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản

phương Tây làm cho một số thị trường của nước ta phồn thịnh, nhất thời hưng khởi; một loạt thành thị hình thành khiến tầng lớp thị dân và nửa thị dân dần gia tăng, v.v... Tình hình đó đã tác động mạnh mẽ đến toàn bộ đời sống tinh thần, văn hoá, khoa học của nước ta; xuất hiện những đòi hỏi sự chuyển biến của ý thức. Chính nhu cầu của tư duy lí luận và những đòi hỏi của thực tiễn lúc bấy giờ đã đưa đến sự xuất hiện của nhiều tên tuổi lớn. Và Lê Quý Đôn thực sự trở thành “tập đại thành” của tri thức cao nhất của Việt Nam thế kỉ XVIII.

Ông là đứa con đẻ, là sản phẩm của thời đại ấy kết tinh lại. Dẫu rằng, chuỗi thời gian ông sống và hoạt động không phải là giai đoạn thịnh trị nhất trong lịch sử nước ta, nhưng phải thừa nhận, ông đã được họ Trịnh quan tâm ủng hộ, tin dùng. Các bề trên này đã bố trí ông vào

những chức vụ trọng yếu trong triều đình, tạo điều kiện thuận lợi cho ông đi nhiều, đọc nhiều, trải nghiệm nhiều, biết nhiều, làm cho học vấn của ông ngày càng sâu rộng hơn. Với năng lực thông tuệ, tinh tế, tư duy sâu sắc và học vấn rộng lớn, ông đã trở thành nhà tư tưởng có tri thức uyên bác, thấu gom rất nhiều lĩnh vực vào các công trình đề đời của mình, nổi trội có tri thức và tư tưởng của ông về vấn đề căn bản của triết học.

Lê Quý Đôn có một quan niệm rất riêng về phạm trù Thái cực và bản nguyên của vạn vật.

Nhà vũ trụ luận đầu tiên của Nho gia là Chu Đôn Di (1017-1073). Ông đề xuất *Thái cực đồ* và lời giải gọi là *Thái cực đồ thuyết*. *Thái cực đồ thuyết* viết: Vô cực mà là Thái cực. Thái cực động mà sinh dương. Động hết sức thì tĩnh, do tĩnh mà sinh âm. Một động một tĩnh cùng làm gốc cho nhau. Phân ra âm dương, hai nghi mới lập. Dương biến âm hợp mà sinh thủy, hoả, mộc, kim, thổ.

Với Lê Quý Đôn, “Thái cực là một, là một khí hỗn độn đầu tiên. Một sinh hai, hai sinh bốn để thành vạn vật” [1].

Tư tưởng chủ đạo của triết học Lê Quý Đôn là Thái cực là một (một đầu mối lớn nhất là một). Đầu mối này là bản nguyên, không do thực thể nào sinh ra. Đầu mối lớn nhất này tương sinh nên (không phải là đẻ ra) trời, đất. Trời thì lấy hư không làm thể, hư không là đạo của trời. Đất lấy tĩnh làm thể, tĩnh là đạo của đất. Vạn vật từ trời đất mà ra, đức nguyên từ trời để vạn vật bắt nguồn là khí, đức nguyên để sinh vạn vật là hình. Cho nên, trời đất đã có khí và hình, vạn vật nhận khí và hình.

Ở đây ta lại thấy tư tưởng của Lão tử : “Đạo sinh một, một sinh hai. Hai sinh số 3. Số 3 sinh vạn vật. Vạn vật mỗi cái có hình Âm ở ngoài, âm khí Dương ở bên trong. Hai khí hoà hợp để là cái thể quân bình hoà điệu” (“Đạo sinh nhất. Nhất sinh nhị. Nhị sinh tam. Tam sinh vạn vật. Vạn vật phụ Âm nhi bảo Dương. Xung khí dĩ vi hoà”). Ở Lão tử thì “Dịch hữu Thái cực. Thái cực sinh lưỡng nghi” (Dịch có một đầu mối rất lớn. Đầu mối rất lớn sinh lưỡng nghi), nên Dịch giới hạn biên giới hữu vi Thái cực, tức là ở trình độ một. Ở Lê Quý Đôn, một là Thái cực, là bản nguyên, trên nó không có gì cả, còn Lão tử đã có nói đến một là chi cái kế tiếp của Đạo, trên một còn có Đạo; một do Đạo sinh ra.

Vậy có thể thấy tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản nguyên của vạn vật khác Lão tử, bởi Lê Quý Đôn cho rằng, đạo là thể của trời đất, vạn vật. “Đạo tồn tại ngay trong sự vật. Sự vật nào cũng có đạo” [1]. Đạo được hiểu như đặc tính, quy luật của sự vật; đạo không đóng vai trò là thực thể sáng tạo ra một (Thái cực). Nó là một khí hỗn độn, chữ “hỗn” được ông dùng ngay khi mô tả Thái cực-một có thể hiểu là hỗn tạp, là trộn lộn nữa. Thái cực sinh vạn vật ra sao, theo trình tự nào ? Về điểm này, thực ra Lê Quý Đôn nói cũng rất mù mờ, chỉ vền vện trong ba mươi ba chữ tại phần đầu của chương Lí khí quyển *Vân đài loại ngữ*. Và quả thực chẳng hiểu nổi Thái cực, một, hai, bốn là gì. Không ít người hiểu mấy chữ đó theo cách họ đã từng biết qua chú giải của một số học giả về Lão tử, Trang tử và các đại biểu khác của Đạo gia. Nghĩa là, một đó là Thái cực, hai thì được

hiểu là âm dương, bởi ở Lão tử “vạn vật công âm, ôm dương”; cũng còn có thuyết khác cho là một, hai, ba như là thứ tự trước sau của trình tự. Thế nhưng ở Lê Quý Đôn, âm dương được ông xem như những trạng thái đối lập của sự vật, chứ không theo quan niệm của thuyết Âm-Dương, vì vậy, hai ở Lê Quý Đôn chỉ có thể là Trời - Đất, nên có thể tìm thấy phạm trù này ngay trong Lời tựa của tác giả tại *Vân đài loại ngữ* và được nhắc tới gần như xuyên suốt trong tác phẩm này của ông. Còn bốn, không hề có trong tác phẩm của Đạo gia. Trong thiên *Hệ từ* của Chu Dịch, có nói: Dịch có Thái cực, Thái cực sinh hai nghi. Hai nghi sinh bốn tượng. Bốn tượng sinh tám quẻ. Mặc dù câu này về sau trở thành vấn đề căn bản của siêu hình học và vũ trụ luận của Đạo gia, nhưng nó lại chỉ liên quan đến các tượng của Dịch, còn bốn của Lê Quý Đôn gắn với thể hư không của Trời, thể tinh của Đất và khí, hình, nên bốn tượng của Dịch và bốn của Lê Quý Đôn nội dung tư tưởng là khác nhau.

Đạo trong quan niệm của Lê Quý Đôn cũng khác với Trang tử (khoảng 369-286 tr. CN). Theo Trang tử, toàn bộ giới tự nhiên do khí mà ra, mà khí thì ra đời từ Đạo, nhưng Đạo là cái gì có trước trời đất (“Tiên thiên địa sinh”), tương tự như Ý niệm của Platon.

Phạm trù có, không xuất hiện rất sớm trong triết học cổ đại Trung Hoa. Đến Lão tử, các phạm trù này trở thành căn bản của siêu hình học. Lão tử là người đầu tiên cho rằng đạo là bản nguyên, là khởi thủy của vũ trụ. Cái đạo đó vô sắc, vô thanh, vô hình thì nó cơ hồ là vô (không), nhưng nó không hẳn như vậy; nó là

“vật” thì nó là hữu (có). Theo ông, không, mang tên là cái bắt đầu của trời đất; có, mang tên là mẹ của muôn vật (“Vô, danh thiên địa chi thủy; hữu, danh vạn vật chi mẫu”). Đối với các nhà triết học danh gia, danh được hiểu là suy nghĩ gắn với cái hình tượng. Những gì ở ngoài hình tượng được xem là không danh; còn có danh là những gì ở trong hình tượng. Tuy nhiên, trong tư tưởng của Đạo gia, có - không cũng chính là có danh - không danh. Trong câu trên, có và không trở thành cách thức của đạo. “Xét cái cách thức vi diệu của đạo thì coi nó là “không”; mà cái cách thức sinh hoá tới vô cùng của nó thì coi nó là “có” [2].

Lão tử còn khẳng định: Mọi vật trong thiên hạ sinh từ có, có sinh từ không (“Thiên hạ vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô”).

Có, không cùng tồn tại tương thành (“Hữu vô tương sinh”). Nhưng Lão tử trọng cái không hơn là cái có, cái không có công dụng diệu kì là làm cho cái có trở thành hữu dụng: Cho nên có tạo điều kiện thuận lợi, còn cái không thì phát huy tác dụng (“Cố hữu chi dĩ vi lợi, vô chi dĩ vi dụng”).

Như vậy, quan niệm có - không của Lão tử thuộc phạm trù bản thể luận, chứ không thuộc phạm trù vũ trụ luận [3], bởi vì, quan hệ có - không không liên quan gì đến thời gian và thực tại, nghĩa là, không phải có một lúc trước đó là không rồi đến một lúc thì có sinh ra từ không.

Lê Quý Đôn được coi là một thần đồng thời thơ ấu. Người ta ngợi khen ông chính là ngợi khen về năng lực về kiểu học vẹt sách vở “thánh hiền”. Lớn lên, đỗ đạt làm quan, Lê Quý Đôn làm nhiều người khâm phục bởi từ tri thức

mà ông tích lũy được đã giúp ông vượt qua cái khuôn sáo, giáo điều của Khổng, Mạnh, Trinh, Chu.

Trong *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn cho rằng “Đóng lại là không. Mở ra là có” và “Có và không liên tiếp theo nhau” [1] có điểm xuất phát từ tư tưởng “Thái cực là một” của ông. Cho nên, quan niệm về có – không của ông là khác về cơ bản so với quan niệm của Lão tử. Lê Quý Đôn hiểu có - không là hai tính chất, hai trạng thái (đóng, mở, qua khỏi, tiến lên) của Thái cực, do vậy, giữa chúng không có quan hệ tương sinh. Đây là tư tưởng rất riêng và độc đáo của Lê Quý Đôn. Chính điều này mà ông Cao Xuân Huy xem đây là “vũ trụ luận đặc sắc” của Lê Quý Đôn, “bác truat” tư tưởng “hữu sinh ư vô” của Lão tử.

Thực ra, suy cho cùng, quan niệm “hữu sinh ư vô” của hai ông là khác nhau. Không của Lão tử là cái không tuyệt đối, là bản thủy, không là vô sắc, vô thanh, vô hình đối cảm quan của ta, như đạo, không sinh ra có; còn không của Lê Quý Đôn là không tương đối, là mặt khác biệt của cái có, giữa cái không và cái có liên tiếp theo nhau. Cũng có người ví không của Lê Quý Đôn như là chân không (vacuum) của quan niệm phương Tây. Chân không đó giống như chân không của đèn tube đã được rút hết không khí, nhờ vậy, đặc tính của điện không còn bị ảnh hưởng bởi chất khí hay hơi. Chân không trong tube đó là không, nhưng điện tức ánh sáng là vật chất năng lượng, nên trong không đã có có. “Đóng lại là không. Mở ra là có. Qua khỏi là không. Tiến lên là có”. Tài năng của ông là ở chỗ đã phát kiến về vật chất

là động năng - vật chất có đối vật chất, một tư tưởng mà đến cuối thế kỉ XIX, Albert Einstein phát hiện.

Giữa mối tương hệ giữa có – không, Lê Quý Đôn dứt khoát nghiêng về có, bác bỏ không, và vì vậy, bác bỏ luôn cả tư tưởng đề cao Vô cực của Lão Tử.

Ngay quan niệm của ông về đạo cũng khác với Lão tử. Trong Lời tựa của *Vân đài loại ngữ*, ông cho rằng, “Đạo tồn tại ngay trong sự vật. Sự vật nào cũng có đạo”, đạo không có vai trò là “mẹ của vạn vật”.

“Thái cực là một khí hỗn độn đầu tiên” còn là tư tưởng chủ đạo trong học thuyết về Lí khí của Lê Quý Đôn.

Lí là phạm trù triết học dùng để chỉ lẽ thường, phép tắc thường. Trong triết học Trung Quốc, lí dùng để chỉ tổng thể những quy luật về cấu tạo và hoạt động của những vật, như trong câu: “Muôn vật đều có lí của nó” (“Vạn vật các hữu lí” - Hàn Phi) hay “Muôn vật có lí khác nhau” (“Vạn vật thù lí” - Trang Tử). Từ đời Tống (960 - 1295), lí trở thành một phạm trù triết học đặc trưng, được nhắc tới của phái Lí học mà đại biểu là Trình Hạo (Minh Đạo), Trình Di (Y Xuyên), Chu Đôn Di.

Với phái học này, lí được quan niệm là quy luật của cấu tạo và hoạt động của mỗi vật: “Muôn vật đều có lí của nó” (“Vạn vật giai hữu lí” - Trình Hạo); “vật nào vật nấy đều có lí của nó” (“Vật vật giai hữu lí” - Trình Di). Ở đây lại thấy quan điểm của Hàn Phi và Trang Tử. Trên bình diện khác, lí được quan niệm là quy luật chung cho mọi vật: “Muôn vật đều chung một lí đó. Lí của một vật là lí của muôn vật” (“Vạn vật giai thị nhất lí. Nhất vật chi lí tức vạn vật

chi lí” - Trình Di). Là quy luật chung nên muốn thuận lợi, lí buộc con người phải tuân theo nó, nếu không sẽ phải gặp khó khăn, “Muôn vật đều có lí, thuận theo thì dễ, đi ngược lại thì khó” (“Vạn vật giai hữu lí, thuận chi tắc dĩ, nghịch chi tắc nan”- Trình Hạo).

Lí là quy luật không đổi, không có điểm bắt đầu, không có điểm kết thúc, tồn tại vĩnh viễn như trời: “Trời là lí” (“Thiên giả lí dã” - Trình Hạo). Nói như Tả Lương Tá, môn đệ của họ Trình: “Cái gọi là trời, chỉ là lí mà thôi, cũng không có điểm khởi đầu, không có điểm cuối” (“Sở vị thiên giả, lí nhi dĩ... diệc vô thủy, diệc vô chung”)[8].

Là quy luật chung, nên trong xã hội, lí cũng tác động chi phối quan hệ vua tôi, cha con: “Vật nào cũng có lí của nó, như lửa do đâu mà nóng, nước do đâu mà lạnh, cho đến giữa vua và tôi, cha và con, đều là lí” (“Vật vật giai hữu lí, như hỏa chi sở dĩ nhiệt, thủy chi sở dĩ hàn, chí vu quân thần phụ tử chi gian giai thị lí” - Trình Di). Trong các quan hệ đó, theo họ Trình, đạo trung là lí của tôi với vua, đạo hiếu là lí của con với cha. Đến đây, thấy rõ quan điểm của phái Lí học đã bị các lực lượng vua quan phong kiến lợi dụng làm công cụ tư tưởng nhằm củng cố và duy trì chế độ quân chủ và xem đó như là đạo lí phục tùng vĩnh viễn, không đổi.

Khí, trong triết học của Trung Quốc cổ đại, có nghĩa ban đầu chỉ thể hơi (khí) như: hơi nước, hơi sương, hơi thở (chữ Hán, khí vẽ tượng hình ba làn hơi bốc lên). Khí tụ lại tạo thành vật thể rắn hay lỏng. Khí tồn tại khắp nơi trong không gian và là thể năng động. Khí là

bản nguyên của vạn vật. Thoạt tiên, khí là âm, dương. Các nhà triết học của Trung Quốc thời này phân biệt khí với chí, nói “giữ vững chí, đừng làm tổn hại đến khí”, lại nói “khéo nuôi cái khí hào nhiên” đây áp trong con người và cả trong trời đất (Mạnh Tử); có thứ khí tinh tế nhất là *ting khí* (Quản Tử), hay phân biệt khí với tâm (Trang Tử).

Khí được mô tả là tồn tại thực, là gốc của *hình* đồng thời là mặt đối lập với *tâm*. Khí là bản nguyên tạo thành mọi vật hữu hình; khí là phạm trù chi tồn tại vật chất. Từ đời Hán trở về sau, nội dung cơ bản của phạm trù khí không đổi, như quan niệm: “Trời đất hợp khí lại, vạn vật tự sinh” (Vương Sung); “Thái hư không thể không có khí, khí không thể không tụ lại mà thành vạn vật”, khí biến hoá theo quy luật nhất định là lí (Trương Tải). Vương Phu Chi cho khí là thực tại duy nhất: “Cái chứa trong trời đất, chỉ có khí mà thôi” [8].

Những quan niệm về lí, khí của họ Trình (và học trò) được Chu Hy (1130-1200) hệ thống hoá để xây dựng học thuyết mới hoàn chỉnh. Học thuyết lí - khí của ông dựa trên hai phạm trù triết học ấy.

Lí và khí là hai yếu tố cơ bản trong sự hình thành và vận động của vũ trụ. “Trong khoảng trời đất, có lí, có khí. Lí là đạo lí hình nhi thượng, gốc sinh ra vật. Khí là khí hình nhi hạ, sinh ra cụ thể của vật vậy” (“Thiên địa chi gian, hữu lí, hữu khí. Lí dã gia hình nhi thượng chi đạo dã, sinh vật chi bản dã. Khí dã gia, hình nhi hạ chi khí dã, sinh vật chi cụ dã”) [4]. Như vậy, đạo - lí thuộc hình nhi thượng (tinh thần), còn khí và biểu hiện của nó là vật thì thuộc hình nhi

hạ (vật chất). Lí và khí đi liền với nhau "Dưới gầm trời chưa có khí nào không có lí, cũng chưa có lí nào không có khí" ("Thiên hạ vị hữu vô lí chi khí, diệc vị hữu vô khí chi lí"). Mặc dù, lí – khí không có trước sau, nhưng suy đến cùng thì lí có trước, lí giữ địa vị chủ chốt: "Có lí ấy bèn có khí ấy, nhưng lí là gốc" ("Hữu thị lí tiện hữu thị khí, nhiên lí thị bản"), tuy cho rằng lí có trước khí nhưng cũng chấp nhận khí tức là âm dương, ngũ hành hợp lại với nhau sinh ra vạn vật. Như vậy, theo Chu Hy, lí là thực thể tinh thần, tính thứ nhất, còn khí là thực thể vĩnh viễn, siêu không gian, độc lập tồn tại với sự vật cụ thể; khí chỉ là điều kiện vật chất để hình thành vạn vật theo cái lí sẵn có [5].

Về quan hệ lí với Thái cực, theo Chu Hy, lí là Thái cực: "Thái cực chỉ là một chữ lí" ("Thái cực chỉ thị nhất cá lí tự"). Giải thích việc Chu Đôn Di đưa mệnh đề "Vô cực mà Thái cực", ông cho rằng, do Chu sơ có người tưởng Thái cực là hữu hình, nên mới nói Vô cực cũng là Thái cực, vậy nên, trong vô cùng có cái lí rất hết sức. Như vậy, Thái cực không những là cái lí của vũ trụ được coi như một, mà đồng thời nó cũng tự tại ở các cá thể của mọi phạm trù sự vật [6]. Thái cực tức lí là chí thiện: "Thái cực là đạo lí rất mực tốt lành, là cái đức biểu hiện đầy đủ nhất mọi điều thiện của người và vật giữa khoảng đất trời" ("Thái cực thị cá cực hảo chí thiện đích đạo lí... Thị thiên địa nhân vật vạn thiện chí hảo đích biểu đức"). Ở hệ thống của Chu Hy, dường như không có Vô cực nữa, mà vũ trụ chỉ có lí với khí thống nhất vào Thái cực, Thái cực vừa thuộc "hình nhi thượng", vừa thuộc "hình nhi hạ", nên có người

xem thuyết Lí khí của Chu Hy là nhị nguyên. Do chịu ảnh hưởng của Lão học, nên cả Liêm Khê lẫn Chu Hy đều có mệnh đề "Vô cực nhi Thái cực", nhưng Chu Hy thì muốn hoà tan Vô cực vào Thái cực, khi cho Vô cực và Thái cực chỉ là hai phương diện của của vật duy nhất, đó là lí.

Quan hệ giữa lí khí với con người, Chu Hy cho rằng, con người cũng như muôn vật, là sản phẩm của lí và khí, nhưng con người là trội hơn cả: "hai khí (âm dương) giao cảm hoá sinh vạn vật, duy con người được khí tốt đẹp nên tài giỏi hơn cả" ("nhị khí giao cảm hoá sinh vạn vật... duy nhân dã đắc kì tú nhi tối linh"). Được như vậy, vì con người hơn vật ở chỗ có đạo, có tâm "có đủ hình khí (tức bẩm thụ khí mà có hình hài), gọi là người, hợp nghĩa lí (tức hợp cái lí theo điều phải), gọi là đạo, có tri giác, gọi là tâm" ("cụ hình khí vị chi nhân, hợp nghĩa lí vị chi đạo, hữu tri giác vị chi tâm"), tâm được coi là chủ thân mình (tâm giả nhất thân chi chủ thể).

Khác với Chu Hy, Lê Quý Đôn không đặt lí cao hơn khí, không coi lí là đạo của "hình nhi thượng" như họ Chu, mà coi "lí là ở trong khí" [1], "lí ngụ ở khí" [1]. Lí của Lê Quý Đôn không hề "vừa ở tại thế giới siêu nhiên, vô hình tích, tinh khiết vô biên", "vừa ở trong thế giới sự vật cụ thể nhờ cái khí có khả năng tạo tác" như quan niệm của đại biểu phái Lí học. Mặc dù, Chu Hy luôn nói "lí chưa bao giờ rời khí", "có lí tức có khí", nhưng vẫn phải thừa nhận "Thực ra, lí thì có trước, nhưng ta không thể nói rằng hôm nay có lí ấy, và ngày mai lại có khí ấy. Nhưng cũng phải có trước sau". Dị biệt về vấn đề này, ở Lê Quý Đôn, quan hệ lí và khí

là quan hệ giữa quy tắc, quy luật với tồn tại vật chất. Lí, do đó, tồn tại gắn với vật, trong vật, chứ không thể tồn tại ngoài vật, tách rời vật được. Lí tồn tại trong khí, không phải với nghĩa tồn tại bí ẩn, mà nó “nương theo khí mà hiện lộ ra” [1]. Ông coi lí như là quy luật vận hành của khí. Có thể coi đây là một phát kiến rất đáng trân trọng của ông.

Lê Quý Đôn xác quyết: “Lí là ý nói có thật chứ không phải không có” [1] để phủ nhận quan niệm lí là Vô cực của Trình, Chu. Như vậy, lí là một tồn tại thực. Và cũng trên cơ sở đó, Lê Quý Đôn không đối lập lí với khí, như hai yếu tố thuộc hình nhi thượng và hình nhi hạ.

Quan niệm của Lê Quý Đôn về khí thể hiện rõ lập trường duy vật về thế giới, ông cho là “Đầy dẫy trong khoảng trời đất đều là khí cả”, khí được xem như là bản nguyên của trời đất, vạn vật. Thái cực của ông thực chất là “một khí hỗn độn lúc đầu tiên”, khởi nguyên của vũ trụ là khí, tức là một dạng của vật chất, có trước mọi sự vật, biến chuyển sinh vạn vật. Bằng hiểu biết rất rộng của mình, ông dẫn sách vở của những nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc và được bổ sung bằng những kiến thức của khoa học châu Âu cận đại. Ông dẫn lời của Liệt Tử để minh chứng thêm ý kiến của mình: “Trời thì tích chưa khí, không có chốn nơi và không có hình. Mặt trời, mặt trăng và tinh tú thì tích chưa khí mà có ánh sáng chói lợi vậy thôi” hay như sách Thông Luận của Tiết Tuyên (Kính Hiên): trong khoảng trời đất không có chỗ nào là không có hơi khí...bụi bặm bay lớp lớp không thôi dứt, không gián đoạn, ấy là do hơi

khí khiến như thế. Ông dẫn sách Tố Vấn để xác minh: “Lên xuống ra vào, không chỗ nào là không có hơi khí”. Ông đưa cả lời nói trong sách của người Tây Âu (Khôn dư đồ thuyết) kết luận về khí trong bầu trời, chim chóc bay được là vì lấy cánh vỗ hơi khí, vợ vẫy trong khoảng trống không thì nghe có tiếng vi vút, thấy trong vệt sáng từ kẽ hở thấy bụi bặm bay lên xuống ...những điều ấy nói lên rằng khí là có thật. Và trong *Văn đài loại ngữ*, ông còn đưa nhiều kiến văn sâu rộng về thế giới bên ngoài cùng với những khám phá của họ để làm cơ sở chứng minh quan điểm về khí của mình. Chi riêng điểm này, ông đã vượt qua quan điểm về khí của các nhà Lí học thời Tống.

Mặc dù, khí chưa nói lên được nguồn gốc và bản chất thực sự và đầy đủ của mọi sự vật, nhưng cái cách dùng vật chất để giải thích các hiện tượng vật chất, lấy kết luận của khoa học để khái quát luận điểm triết học, đã là một điểm nhấn rất sáng trong quan niệm và phương pháp luận duy vật của ông về thế giới, quả là cả một phát hiện tinh đời, nhìn xa, vượt ra ngoài thánh kinh, hiền truyện.

Như trên đã nói, lí - một phạm trù triết học quen thuộc trong triết học đời Tống. Nhưng ở Lê Quý Đôn, nội dung và ý nghĩa của phạm trù này có khác với Lí học. Lí trong Lí học đời Tống có ý nghĩa là tinh thần, ý thức đạo đức, đối lập với khí.

Tuỳ theo lập trường triết học duy vật hay duy tâm mà lí được quan niệm có trước hay có sau khí. Lí trong trường hợp này được xét về mặt bản thể học. Còn lí trong triết học của Lê Quý Đôn, được ông dùng trên phương diện lí

luận nhận thức. Ông không đối lập lí với khí. Ông nói: “Âm và dương, lè và chẵn, biết và thực hành, thể và dụng có thể đặt đối nhau mà nói. Nhưng lí và khí thì không thể đặt đối nhau mà nói được” [1]. Ông còn xem lí là một thuộc tính của khí, không có hình tích và tồn tại ở trong khí, nhờ khí mới hiện ra được. Lí ở đây không phải thực thể tinh thần mà là những quy tắc tồn tại và phát triển của sự vật. Mặc dù, ông không dùng chữ quy tắc, nhưng trong trình bày, ông đã xem lí là quy tắc của sự vật. “Có vật tức có quy tắc” (Thư kinh diễn nghĩa)... Nêu lên tư tưởng mỗi vật đều có lí, có quy tắc của nó, Lê Quý Đôn đã đặt ra một vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong lí luận nhận thức: nhận thức sự vật là nhận thức lí, tức nhận thức quy tắc, bản chất của nó; mục đích của nhận thức là khám phá cái tồn tại ẩn giấu bên trong sự vật.

Tuy nhiên, nhận thức luận của Lê Quý Đôn cũng bộc lộ quan điểm duy tâm, siêu hình khi đưa ra quan niệm vật chất có sinh ý [1]. Quan niệm này có cội nguồn từ tư tưởng cổ đại phương Đông về cơ mầu để sinh hoá, tức là, sự vận động, biến hoá mầu nhiệm của tạo hoá. Do cơ mầu mà vạn vật có sự biến, thay đổi trạng thái, ông nói: “Khí trời chìm xuống, khí đất bổng lên. Hơi khí của trời và của đất đều là sinh ý”, và “Cơ mầu khí bí khí thái, khí trị khí loạn, đúng là như thế”. Bởi có quan niệm này, Lê Quý Đôn xem trời đất cũng có “tính tình”, khí thì “thần diệu”, rất tinh vi, con người, trời đất đều có “thần khí”, nhờ vậy mà “trời biết, đất biết” (“Thiên tri, địa tri”) (...)

Về mặt nhận thức xã hội – lịch sử, ông đề xuất kết hợp cả “lí” và “thể” để, “phá bỏ vách

ngăn cũ, dựng lại bản án mới”, “xem xét rất tỉ mỉ, phân tích rất tin tưởng”, như lời nhận xét của Chu Bội Liên – Đề đốc tỉnh Quảng Tây triều Thanh- khi ông đề lời tựa cho *Quản Thư khảo biện* của Lê Quý Đôn. Theo Lê Quý Đôn, “biết “lí” mà không biết “thể” thì chưa đủ đã làm nên việc; hiểu “thể” mà không biết “lí” thì không định ra việc” [7], quan niệm như vậy, nên ông đề xuất quan điểm toàn diện khi nhận thức xã hội-lịch sử, có nhận xét “Xem ra chỉ có “lí” và “thể” là ít ai thấu tỏ được cả hai, mà thường gắn với hiểu biết của riêng mình, và đóng khung vào một mặt”. Vậy là, muốn làm nên việc, muốn định ra việc phải nắm bắt quy tắc, các mối quan hệ bên trong của xã hội và cả những tác nhân của con người đang điều hành xã hội bằng lực lượng vật chất, bằng thể, lực. Kết hợp “lí” và “thể” thực sự là một quan niệm mới mẻ, bác bỏ quan niệm thiên mệnh trong các quan hệ xã hội, con người. Rất tiếc đường lối đó không thể thực thi trong xã hội phong kiến bảo thủ, trì trệ.

Về phương pháp nhận thức, Lê Quý Đôn chủ trương gắn sự kiện nhận thức với hoàn cảnh kinh tế - xã hội của thời đại sản sinh ra nó. Chính vì xác định như vậy mà ông đã thấy “khí thả tâm tư vào thời đại ấy, đặt mình vào hoàn cảnh ấy, thường thấy cảm khái [trước việc của] đời xưa” [7]. Như vậy, nhận thức của con người có quan hệ nhất định tới điều kiện vật chất sản sinh ra nó. Tư tưởng là tư tưởng của một thời đại, gắn với những điều kiện lịch sử sinh ra nó. Tách nhận thức ra khỏi quan hệ vật chất sản sinh nó, thì nó không thể trở thành chân lí được.



Hơn nữa, ông còn cho rằng, nhận thức điều “phải” để tìm ra điều “không phải” và ngược lại, xem điều “không phải để tìm ra điều “phải” mới thấy được nghĩa lí, bằng không thì sẽ sa vào “thiên lệch” hoặc “câu nệ”.

Ông rất đề cao vai trò của con người, ông coi: “Vận mệnh do người tạo ra, chứ không phải vận mệnh tạo ra người. Cái lí trời và người hợp nhất” [1]. Bên cạnh đó, quan niệm của ông về xã hội, con người có lúc bộc lộ tư tưởng tiền định, khi ông cho rằng: “Việc hưng thịnh hay đồi phế của nước nhà... số phận của sĩ phu đều được định trước ở cõi u minh thiêng liêng”. Đây là quan điểm mục đích luận về xã hội, lịch sử.

Triết học Lê Quý Đôn rất khó hiểu cho một số người bây giờ là vì nó thuộc về tư duy chính đạo, mà phần đông họ lại thường hay để tư tưởng lạc lõng ở nhiều chiều hướng mà mất cả chính đạo. Vì một lí do nào đó của nhận thức hoặc thực tiễn mà người ta chia chẻ sự vật trong đời sống thành các phần biệt lập. Điều đó làm cho tư duy của ta tiếp cận sự vật, hiện tượng bằng nhiều lối rẽ. Lê Quý Đôn đã thực hành được cái học Cách vật trí tri, tìm hiểu đến nguyên lí của sự vật mà suy đạt đến tri thức cùng cực, nắm cái tinh túy của sự học, sự đọc, sự quan sát, phát kiến nhiều quan niệm triết học, mà thế hệ sau có lẽ cần phải nghiên cứu nhiều hơn nữa mới thấy hết cái tư duy chính đạo của ông.

Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn phản ánh một thời kì chuyển biến của xã hội Việt Nam khi khởi phát một xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường, tạo nên nhiều vết rạn trong nền kinh tế tiểu nông, nghèo nàn, lạc hậu

của thế kỉ XVIII. Nho gia đã không đáp ứng được nhu cầu mới của lí luận triết học. Thời kì này, Phật giáo được phục hồi và phát triển, Đạo giáo cũng được truyền bá rộng rãi, Thiên chúa giáo có cơ hội mở rộng, tuy nhiên, trên bình diện lí luận, Nho gia vẫn vươn lên hàng đầu và có nhiều đề xuất mới mẻ. Lí thuyết mới của nó được tích hợp với Phật-Lão để luận giải nhiều vấn đề vũ trụ, xã hội, con người, nhân sinh, v.v... Người đời thì đã so sánh ông như một sản phẩm tinh túy nhất của thời đại tạo thành. Trong tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn có nhiều nội dung độc đáo, chứa đựng nhiều cái mới lạ. Nhờ khối lượng kiến thức rộng lớn ở nhiều mặt khác nhau, tư duy sâu sắc mà một số vấn đề và phạm trù triết học được Lê Quý Đôn nâng lên trình độ khái quát rất cao, vượt qua không ít nhà triết học tiền bối cũng như các nhà tư tưởng đương thời. Tuy nhiên, nói như giáo sư Trần Quốc Vượng, Lê Quý Đôn lớn lao trong một xã hội tù túng, nhìn xa biết rộng trong một thể chế chật hẹp. Ông là ngôi sao Hôm lấp lánh trong hoàng hôn của một chế độ suy tàn.

Là kết tinh của thời đại, Lê Quý Đôn nói được tiếng nói của thời đại mình đang sống, nhờ vậy mà không ít tư tưởng của ông đã vượt qua hạn chế của lịch sử; nhưng mặt khác, ông bị kìm hãm trong một cơ chế quân chủ, gắn với lợi ích với giai cấp mà mình đang đại diện, nên tư tưởng triết học của ông vẫn chưa thật sự thoát khỏi cái vô nhị nguyên, duy tâm, thần bí... mà những nhà tư tưởng của Nho gia trước đó đã đề xướng. Luận về bản thể học và nhận thức học của ông đã minh chứng điều đó.

**MAIN STREAMS OF LE QUY DON'S THOUGHT  
ABOUT ONTOLOGY AND EPISTEMOLOGY**

**Nguyen Trong Nghia**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

**ABSTRACT:** *Le Quy Don was a great talent in the history of Vietnamese ideology in feudal times. Many philosophical initiatives embodied in his works that he left behind has received much admiration. The main streams of ontological and epistemological thoughts is the thought of "Thai Cuc being one" - to be and not to be are two properties, two states of Thai Cuc. "Thai cuc being the first mixed gas", which is Le Quy Don's specific and original concept of "unique cosmology", is a core concept in his theory of Li Khi. To Le Quy Don, cognition of subjects is to cognize reasons, it means to make cognizance over its rules and natures, in order to find out internally hidden existence within the subjects. He appreciated the combination of "reasons" and "positions", and human roles in social activities, etc..*

*Although Le Quy Don philosophical thought has not really broken out of dualism, idealism, mysticism, etc., his knowledges in philosophical field has been cultural works of significant value.*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập 1, NXB. Văn hoá thông tin, (1995).
- [2]. Lão tử, *Đạo Đức Kinh* ( Nguyễn Hiến Lê chú dịch và giới thiệu), NXB. Văn hoá, (1998).
- [3]. Phùng Hữu Lan, *Đại cương triết học sử Trung Quốc* (bản dịch), NXB. Thanh niên, (1999).
- [4]. Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử triết học phương Đông*, tập 2, NXB. Tp. HCM, (1997).
- [5]. Nguyễn Hữu Vui, *Lịch sử triết học*, NXB. Chính trị quốc gia, (2004).
- [6]. Phùng Hữu Lan, *Đại cương triết học sử Trung Quốc*.
- [7]. Lê Quý Đôn, *Quản Thư khảo biện* (Trần Văn Quyền dịch và chú giải), Nxb. Khoa học xã hội, (1997).
- [8]. <http://www.dictionaty.bachkhoatoanthu.gov.vn>

**CHÚ THÍCH**

- (1) *Lời của Hồng Hải Hy- Chánh sứ nước Triều Tiên – viết sau khi đề lời tựa Quản Thư Khảo Biện của Lê Quý Đôn.*